

**PHỤ LỤC 01:**

**Biểu phí dịch vụ Tài khoản**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
<b>A. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN</b>						
<b>1</b>	<b>Số dư tối thiểu TKTT</b>					
1.1	Áp dụng với TK bằng VNĐ	Không áp dụng				
1.2	Áp dụng với TK bằng ngoại tệ	Không áp dụng				
<b>2</b>	<b>Quản lý TK</b>					
2.1	Phí quản lý tài khoản bằng VNĐ	Miễn phí			<b>1</b>	<b>GDTK02025</b>
2.2	Phí quản lý tài khoản bằng ngoại tệ	Miễn phí			<b>1</b>	<b>GDMP202501</b>
2.3	Phí quản lý tài khoản theo yêu cầu của KH	Thu theo quy định của sản phẩm/thỏa thuận			<b>1</b>	<b>GDTK02026</b>
<b>3</b>	<b>Tài khoản chuyên thu</b>					
3.1	Phí dịch vụ Tài khoản chuyên thu	Miễn phí			<b>1</b>	<b>GDTK02074</b>
3.2	Phí quản lý tài khoản chuyên thu	Miễn phí/ thu theo từng trường hợp cụ thể trên cơ sở thỏa thuận giữa ĐVKD và khách hàng			<b>1</b>	<b>GDTK02075</b>
<b>4</b>	<b>Phí dịch vụ Tài khoản Tập trung</b>					
4.1	Phí đăng ký dịch vụ: Thu một lần khi KH đăng ký sử dụng dịch vụ	500.000 VNĐ			<b>1</b>	<b>GDTK02028</b>
4.2	Phí quản lý tài khoản tập trung: Thu một lần/tài khoản vào cuối tháng	30.000VNĐ			<b>1</b>	<b>GDTK02029</b>
4.3	Phí sửa đổi/bổ sung tài khoản tham gia dịch vụ: Thu một lần khi sửa đổi/bổ sung tài khoản tham gia dịch vụ	30.000VNĐ			<b>1</b>	<b>GDTK02030</b>
<b>5</b>	<b>Phí dịch vụ Tài khoản Đầu tư tự động</b>					

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
5.1	Phí đăng ký dịch vụ: Thu một lần khi KH đăng ký sử dụng dịch vụ	100.000 VND			1	DTTD020 01
<b>6</b>	<b>Đóng TKTGTT</b>					
6.1	Đóng TK theo yêu cầu của NCB	Miễn phí			1	GDMP20 2502
6.2	Đóng TK theo đề nghị của Khách hàng	50.000VND/2USD/ 2EUR/TK <i>(Các TK theo loại tiền khác thu mức phí tương đương 50.000VND)</i>			1	GDTK02 002
<b>7</b>	<b>Phong tỏa TK (TK do doanh nghiệp đứng tên)</b>					
7.1	Theo yêu cầu của NCB/ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Miễn phí			1	GDMP20 2503
7.2	Theo yêu cầu của Khách hàng và bên thứ ba (là đơn vị khác)	200.000 VND/TK/ lần			1	GDTK02 003
7.3	Theo yêu cầu của Khách hàng	100.000 VND/TK/lần			1	GDTK02 004
<b>8</b>	<b>Xác nhận tài khoản</b>					
8.1	Xác nhận số dư theo yêu cầu (Tiếng Anh, Tiếng Việt)	50.000 VND/bản/lần + 10.000 VND/ bản thêm			1	GDTK02 008 GDTK02 009
8.2	Xác nhận khác hợp lệ (gồm phí xác nhận/sửa đổi xác nhận dịch vụ ký quỹ)	Theo thỏa thuận	100.000 VND		1	GDTK02 010
<b>9</b>	<b>Sổ phụ (sao kê, giấy báo nợ, giấy báo có) (*)</b>					
9.1	Lấy tại quầy theo yêu cầu của KH	20.000VND/lần/bản+ 10.000 VND/ bản thêm			1	GDTK02 031
9.2	Gửi đến địa chỉ KH yêu cầu	20.000VND/lần/bản+ 10.000 VND/ bản thêm + Bưu phí			1	GDTK02 011
<b>10</b>	<b>Sao lục chứng từ</b>					

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
10.1	Chứng từ phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày yêu cầu	10.000 VND/trang/ lần	20.000 VND		1	GDTK02 014
10.2	Chứng từ phát sinh trên 12 tháng kể từ ngày yêu cầu	20.000 VND/trang/ lần	40.000 VND		1	GDTK02 015
<b>11</b>	<b>Phí cung cấp các phương tiện thanh toán</b>					
11.1	Ủy nhiệm chi	50.000 VND/Quyển			1	GDTK02 021
<b>12</b>	<b>Phí liên quan đến Tài khoản tiền gửi (HDTG, CCTG,...)</b>					
12.1	Phong tỏa					
12.1.1	Theo yêu cầu của NCB/ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Miễn phí			1	GDMP20 2504
12.1.2	Theo yêu cầu của Khách hàng và bên thứ ba (là đơn vị khác)	200.000 VND/TK/lần			1	GDTG02 001
12.1.3	Theo yêu cầu của Khách hàng	100.000 VND/TK/lần			1	GDTG02 002
12.2	Báo mất, cấp lại	100.000 VND/TK/lần			1	GDTG02 003
12.3	Xác nhận số dư	100.000 VND/TK/lần			1	GDTG02 004
12.4	Chuyển nhượng	100.000 VND/TK/lần			1	GDTG02 005
<b>B. GIAO DỊCH TIỀN MẶT</b>						
<b>I.</b>	<b>TÀI KHOẢN VND</b>					
<b>1</b>	<b>Nộp tiền mặt vào TK</b>					
1.1	Nộp tiền cùng tỉnh, thành phố nơi mở TK	Miễn phí			1	GDMP20 2505
1.2	Nộp tiền khác tỉnh, thành phố nơi mở TK (Miễn phí đối với gửi tiền có kỳ hạn tại NCB)	0,02% * số tiền	20.000VND	1.000.000 VND	1	GDTM02 001
<b>2</b>	<b>Rút tiền mặt từ TK</b>					

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
2.1	Rút tiền mặt cùng tỉnh, thành phố nơi mở TK	Miễn phí			1	GDMP202506
2.2	Rút tiền mặt khác tỉnh, thành phố nơi mở TK	0,02% * số tiền	20.000VND	1.000.000 VND	1	GDTM02002
<b>II TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ</b>						
<b>1</b>	<b>Nộp tiền vào TK</b>					
<b>1.1</b>	<b>USD</b>					
1.1.1	Đối với loại từ 50 USD trở lên	0,2% * số tiền	02 USD		1	GDTM02005
1.1.2	Đối với loại từ 5 USD đến 20 USD	0,4% * số tiền	02 USD		1	GDTM02006
1.1.3	Đối với loại 1 USD, 2 USD	0,5% * số tiền	03 USD		1	GDTM02007
<b>1.2</b>	<b>EUR</b>	0,5% * số tiền	03 EUR		1	GDTM02008
<b>1.3</b>	<b>Ngoại tệ khác</b>	0,8% * số tiền	05 USD (hoặc ngoại tệ khác tương đương)		1	GDTM02008
<b>2</b>	<b>Rút tiền từ TK</b>					
<b>2.1</b>	<b>Rút bằng tiền ngoại tệ mặt</b>					<b>GDTM02009</b>
2.1.1	USD	0,2 % * số tiền	02 USD		1	
2.1.2	EUR	0,3% * số tiền	02 EUR		1	
2.1.3	Ngoại tệ khác	0,4% * số tiền	03 USD (hoặc ngoại tệ khác tương đương)		1	
<b>2.2</b>	<b>Rút bằng VND</b> (Quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ do NCB công bố tại thời điểm giao dịch)	Miễn phí			1	GDMP202507
<b>C. CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC BẰNG VND</b>						
<b>1</b>	<b>Chuyển tiền đến (phí thu người thụ hưởng)</b>					
<b>1.1</b>	<b>Nhận chuyển tiền từ NCB hoặc ngân hàng khác để ghi có vào TK người thụ hưởng mở tại NCB</b>	Miễn phí			1	GDMP202508

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
1.2	<b>Nhận chuyển tiền từ ngân hàng khác để ghi có vào TK người thụ hưởng mở tại một ngân hàng khác NCB</b>					
1.2.1	Nếu có thỏa thuận với NH khác hệ thống	Thực hiện theo thỏa thuận				GDCK02001
1.2.2	Nếu không có thỏa thuận thì trả lại món tiền	Không thu phí, trả lại món tiền				
2	<b>Chuyển tiền đi theo món</b>					
2.1	<b>Chuyển tiền từ tài khoản thanh toán</b>					
2.1.1	<b>Chuyển đi trong hệ thống NCB</b>					
2.1.1.1	<b>Cùng tỉnh, thành phố:</b> nơi mở tài khoản chuyển cùng tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.	Miễn phí			1	GDCK02003
2.1.1.2	<b>Khác tỉnh, thành phố:</b> nơi mở tài khoản chuyển khác tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.	Miễn phí			1	GDCK02004
2.1.2	<b>Chuyển đi ngoài hệ thống NCB</b>					
2.1.2.1	Cùng tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển cùng tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.					
2.1.2.1.1	Món tiền < 500 triệu đồng	0,01% * số tiền	20.000 VND		1	GDCK02005
2.1.2.1.2	Món tiền ≥ 500 triệu đồng và trước 15h	0,02% * số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	1	GDCK02025
2.1.2.1.3	Món tiền ≥ 500 triệu đồng, sau 15h	0,03% * số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	1	GDCK02026
2.1.2.2	Khác tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển khác tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.					
2.1.2.2.1	Khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản	0,05% * số tiền	25.000 VND	1.000.000 VND	1	GDCK02009
3	<b>Chuyển tiền định kỳ, tự động hàng tháng từ tài khoản theo yêu cầu của Khách hàng</b>	50.000 VND/lần đăng ký hoặc tự chỉnh và phí chuyển tiền phát sinh thực tế			1	GDCK02011
4	<b>Chuyển tiền giúp các tổ chức nhân đạo; chuyển cổ tức cho cổ đông NCB; chuyển tiền để gửi tiền có kỳ hạn tại NCB</b>	Miễn phí				GDCK02012
5	<b>Phí tra soát, tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền</b>	20.000VND/món			1	GDCK02013

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
6	Dịch vụ khác theo yêu cầu của Khách hàng	Thỏa thuận			1	GDCK02 014
<b>D. CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC BẰNG NGOẠI TỆ</b> (chỉ áp dụng với khách hàng được phép theo quy định về ngoại hối của Nhà nước)						
1	Chuyển tiền đến (khách hàng có TK tại NCB)	Miễn phí				GDCK02 015
2	<b>Chuyển tiền đi trong hệ thống</b>					
2.1	Cùng tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển cùng tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.	Miễn phí			1	GDCK02 016
2.2	Khác tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển khác tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.	0,01% * số tiền	2 USD /2 EUR	30 USD /30 EUR	1	GDCK02 017
3	<b>Chuyển tiền đi ngoài hệ thống</b>					
3.1	Cùng tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển cùng tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.	0,02% * số tiền + điện phí (nếu yêu cầu chuyển swift)	5 USD /5 EUR	150 USD /150 EUR	1	GDCK02 018
3.2	Khác tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển khác tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.	0,05% * số tiền + điện phí (nếu yêu cầu chuyển swift)	5 USD /5 EUR	150 USD /150 EUR	1	GDCK02 019
4	Chuyển tiền định kỳ, tự động hàng tháng từ tài khoản theo yêu cầu của Khách hàng	1 USD/lần + Phí chuyển tiền			1	GDCK02 020
5	Chuyển tiền giúp các tổ chức nhân đạo; chuyển cổ tức cho cổ đông NCB; chuyển tiền để gửi tiền có kỳ hạn tại NCB	Miễn phí				GDCK02 021
6	Phí tra soát, tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền	5 USD/món			1	GDCK02 022
7	Dịch vụ khác theo yêu cầu của Khách hàng	Thỏa thuận			1	GDCK02 027
<b>E. PHÍ CHUYỂN TIỀN DỊCH VỤ NỘP THUẾ TẠI QUẦY</b>						
1	Món tiền =< 500 triệu đồng	10.000 VND/lệnh			1	ETAX1

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
2	Món tiền > 500 triệu đồng	0,02% * số tiền nộp thuế		500.000 VND	1	ETAX2
3	Phí khác (**)	0 VND			1	ETAX3
<b>F. PHÍ CHUYỂN TIỀN DỊCH VỤ NỘP THUẾ ĐIỆN TỬ</b>						
1	Phí dịch vụ nộp thuế điện tử	0 VND			1	ETAXAU TO1
<b>F. PHÍ CHUYỂN TIỀN DỊCH VỤ NỘP THUẾ HẢI QUAN TẠI QUẦY</b>						
1	Món tiền < 500 triệu đồng	0,01% * số tiền	20.000 VND		1	HQTQ020 01
2	Món tiền ≥ 500 triệu đồng					
2.1	Trước 15h	0,02% * số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	1	HQTQ020 02
2.2	Sau 15h	0,03% * số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	1	HQTQ020 03
3	Phí khác	0 VND			1	HQTQ020 04
<b>G. PHÍ CHUYỂN TIỀN DỊCH VỤ NỘP THUẾ HẢI QUAN 24/7</b>						
1	Món tiền < 500 triệu đồng	0 VND			1	HQDT020 01
2	Món tiền ≥ 500 triệu đồng					
2.1	Trước 15h	0 VND			1	HQDT020 02
2.2	Sau 15h	0 VND			1	HQDT020 03

### Ghi chú

- Các phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc thu thuế giá trị gia tăng sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Pháp luật
- Xác định nộp tiền/rút tiền cùng hay khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản căn cứ vào địa bàn nơi khách hàng thực hiện nộp tiền/rút tiền đến địa bàn nơi mở tài khoản;
- (\*) Nguyên tắc làm tròn tháng in Sổ phụ: Thu phí tròn tháng (ví dụ: số ngày thực tế nhỏ hơn 30 ngày vẫn tính tròn 1 tháng)
- Phí được thu ngay một lần trước lần khi phát sinh nghiệp vụ. Đối với các tổ chức, doanh nghiệp thường phát sinh nhiều món chuyển tiền trong tháng, ĐVKD có thể thỏa thuận với Khách hàng: Lập bảng kê phí chuyển tiền hàng ngày và thu tổng phí 1 lần vào ngày cuối tháng.
- Xác định chuyển tiền trước 15h và sau 15h phụ thuộc vào thời điểm Ngân hàng đã kiểm tra hồ sơ chứng từ thông tin hợp lý, hợp lệ và đã chấp nhận giao dịch của khách hàng.
- (\*\*) Được sử dụng để thu phí trong các trường hợp thu phí khác so với code phí ETAX1, ETAX2.

7. Đối với các trường hợp Khách hàng được miễn giảm phí chuyển tiền dịch vụ nộp thuế tại quầy đã được phê duyệt, trên phần mềm Etax GDV/CV DVKH thực hiện chọn code phí ETAX3. Sau đó thực hiện thu phí số tiền thực tế phải thu trên T24 theo code phí ETAX3
8. Đối với các trường hợp Khách hàng được miễn giảm phí chuyển tiền dịch vụ nộp thuế hải quan tại quầy đã được phê duyệt, trên phần mềm TCS, GDV thực hiện chọn code phí HQTQ02004. Sau đó thực hiện thu phí số tiền thực tế phải thu trên T24 theo code phí HQTQ02004